

KQ/250012446
 No.: NA251001-25NS01

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn_Trạm CNTT Vị Thanh 1 - Ấp 7B1, Xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS01	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0012	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,25	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,3	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,13	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,76	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,41	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;

KQ/250012446
No.: NA251001-25NS01**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

VILAS 1399

- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)****Nguyễn Tuấn Huy****TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)****Hoàng Hoài**

KQ/250012447
No.: NA251001-25NS02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Nguyễn Văn Thành_ Trạm CNTT Vị Thanh 1-Ấp 7B1, Xã Vị
Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS02	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,21	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,0	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,29	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,53	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,51	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,28	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012447
No.: NA251001-25NS02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (6): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (u): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012448
 No.: NA251001-25NS03

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa Trạm CNTT Vị Thanh 2 - Ấp 1, xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS03	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,21	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,8	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,30	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,69	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012448
No.: NA251001-25NS03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012449
 No.: NA251001-25NS04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn _Trạm CNTT Vị Thanh 2 - Ấp 1, xã Vị Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS04	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00081	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,27	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,8	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,13	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,45	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,53	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012449
No.: NA251001-25NS04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250012450
No.: NA251001-25NS05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Nguyễn Thanh Danh_ Trạm CNTT Vị Thanh 2-Ấp 1, xã Vị
Thanh 1, Thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS05	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00089	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,11	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,8	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,68	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,28	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012450
No.: NA251001-25NS05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(u): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012451
No.: NA251001-25NS06PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn _Trạm CNTT Trường Long A-Ấp Trường Hòa, xã
Trường Long Tây, Thành phố Cần Thơ.

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS06	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,23	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,9	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,45	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,37	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,28	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012451
No.: NA251001-25NS06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (v): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (w): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012452
No.: NA251001-25NS07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Thang Thị Bích_Trạm CNTT Trường Long A-Ấp Trường Hòa,
xã Trường Long Tây, Thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS07	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00093	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,15	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,8	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,38	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,76	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012452
No.: NA251001-25NS07

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)

Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012453
No.: NA251001-25NS08

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước tại bể chứa Trạm CNTT Nhơn Nghĩa A-Ấp Nhơn Phú 1, xã Tân
Hòa, Thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS08	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00088	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,30	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,0	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,16	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,15	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,01	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,27	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012453
No.: NA251001-25NS08

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(e): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(u): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012454
No.: NA251001-25NS09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn _Trạm CNTT Nhon Nghĩa A-Ấp Nhon Phú 1, xã Tân
Hòa, Thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS09	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00087	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,21	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,9	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,96	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,27	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012454
No.: NA251001-25NS09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012455
 No.: NA251001-25NS10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Đỗ Thành Tâm_Trạm CNTT Nhơn Nghĩa A-Ấp Nhơn Phú 1, xã Tân Hòa, Thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS10	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00086	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,21	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,6	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,18	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,47	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012455
No.: NA251001-25NS10

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012456
No.: NA251001-25NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước tại bể chứa Trạm CNTT Thạnh Xuân-Ấp Trầu Hôi, xã Thạnh
Xuân, thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS11	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,38	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	8,5	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,14	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,53	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,95	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,26	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012456
No.: NA251001-25NS11

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(*): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(u): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012457
No.: NA251001-25NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn _Trạm CNTT Thạnh Xuân-Ấp Trầu Hôi, xã Thạnh
Xuân, thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS12	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,19	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,1	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,17	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	6,89	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012457
No.: NA251001-25NS12

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (®): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (ω): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012458
No.: NA251001-25NS13PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Nguyễn Thị Nhiên_Trạm CNTT Thạnh Xuân-Ấp Trầu Hôi, xã
Thạnh Xuân, thành phố Cần Thơ.

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS13	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,34	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,6	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,45	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,66	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012458
No.: NA251001-25NS13

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012459
 No.: NA251001-25NS14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn_Trạm CNTT Thạnh Hòa-Ấp Ba, xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS14	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,43	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,9	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,19	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,23	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,67	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012459
No.: NA251001-25NS14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250012460
 No.: NA251001-25NS15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Thị Thu _Trạm CNTT Thạnh Hòa-Ấp Ba, xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS15	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00088	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,30	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	9,5	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,14	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,68	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,73	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012460
No.: NA251001-25NS15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (®): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



VIMCERTS 304

KQ/250012461
No.: NA251001-25NS16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước tại bể chứa Trạm CNTT Long Thành-Ấp Trường Khánh 1, xã
Thanh Hòa, thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS16	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,28	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,7	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,83	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,26	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,21	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất
Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012461
No.: NA251001-25NS16

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽⁶⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ
MÔI TRƯỜNG NAVITEK
NAVITEK FOOD & ENVIRONMENTAL TESTING JSC.



KQ/250012462
No.: NA251001-25NS17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn_Trạm CNTT Long Thạnh-Ấp Trường Khánh 1, xã
Thanh Hòa, thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS17	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,19	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,6	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,26	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,61	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,53	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

Ngày BH (Date issued): 03/03/2023

Lần BH (Times issued): 03

BM 7.8-08

Trang (Page): 1/2

KQ/250012462
No.: NA251001-25NS17

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (®): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012463
 No.: NA251001-25NS18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Lưu Khánh Hội_ Trạm CNTT Long Thạnh-Ấp Trường Khánh 1, xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS18	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,51	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,9	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,23	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,75	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,23	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250012463
No.: NA251001-25NS18

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(*): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012464
 No.: NA251001-25NS19

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa_Trạm CNTT Đông Thạnh-Ấp Phước Thạnh, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS19	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0010	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,57	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,0	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,23	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,33	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,22	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012464
No.: NA251001-25NS19

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(b): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài



KQ/250012465
No.: NA251001-25NS20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ
Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Nước cuối nguồn_ Trạm CNTT Đông Thạnh_Ấp Phước Thạnh, xã
Đông Phước, thành phố Cần Thơ.
Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025
Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS20	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0014	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,85	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,0	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,28	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,38	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,62	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012465
No.: NA251001-25NS20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(@): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012466
 No.: NA251001-25NS21

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Văn Cường_Trạm CNTT Đông Thạnh_Ấp Phước Thạnh, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS21	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0012	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,81	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	10,4	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,26	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,38	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,45	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,28	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012466
No.: NA251001-25NS21

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(w): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012467
 No.: NA251001-25NS22

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước tại bể chứa_Trạm CNTT Đồng Phước A-Ấp Long Lợi, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS22	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0012	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,79	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,6	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,29	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,61	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,59	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012467
No.: NA251001-25NS22

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(@): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012468
 No.: NA251001-25NS23

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Nước cuối nguồn_ Trạm CNTT Đông Phước A-Ấp Long Lợi, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS23	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0013	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	1,15	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,4	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	KPH	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,14	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,25	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012468
No.: NA251001-25NS23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(#): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(*): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012469
 No.: NA251001-25NS24

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**
 Địa chỉ/ Address : **Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Hộ dân Nguyễn Minh Phụng_Trạm CNTT Đông Phước A-Áp Long Lợi, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Nước sạch**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **01/10/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **10/10/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS24	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0012	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,79	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	7,1	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,27	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,15	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,26	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,28	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012469
No.: NA251001-25NS24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ^(*): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ^(*): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012470
 No.: NA251001-25NS25

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Tên khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Địa chỉ/ *Address* : **Áp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : **Nước cuối nguồn_Trạm KDCVL Đông Phước-Áp Đông Lợi, xã Phú
Hữu, thành phố Cần Thơ.**

Tên mẫu/ *Name of sample* : **Nước sạch**

Số lượng/ *Quantity* : **01 mẫu**

Ngày lấy mẫu/ *Date of sampling* : **01/10/2025**

Ngày trả kết quả/ *Date of result* : **10/10/2025**

Mô tả mẫu/ *Description* : **Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS25	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ <i>Arsenic content</i> ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,0011	0,01
2	Độ đục/ <i>Turbidity</i> ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,28	2
3	Vị/ <i>Flavor</i> ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ <i>Color</i> ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,7	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ <i>Amonium content</i> ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,26	1
6	Chỉ số Permanganat/ <i>Permanganate index</i> ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,45	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	<i>Escherichia coli</i> ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(a)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,60	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ <i>Free chlorine</i> ^{(#)(a)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,24	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ <i>Odor</i> ^{(#)(a)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012470
No.: NA251001-25NS25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- ⁽ⁱ⁾: Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- ⁽ⁱⁱ⁾: Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài



KQ/250012471
No.: NA251001-25NS26PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Địa chỉ/ Address : Ấp 2, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Hộ dân Lê Thị Phúc_Trạm KDCVL Đông Phước_Ấp Đông Lợi, xã Phú
Hữu, thành phố Cần Thơ.

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sạch

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01/10/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 10/10/2025

Mô tả mẫu/ Description : Mẫu chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
					NS26	Giới hạn tối đa/ (Maximum limit)
1	Hàm lượng Arsen (As)/ Arsenic content ^(#)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	0,0003	0,00075	0,01
2	Độ đục/ Turbidity ^(#)	NTU	SMEWW 2130B:2023	0,03	0,15	2
3	Vị/ Flavor ^(#)	-	HL-NS-004 (2024) (Ref. SMEWW 2160B:2023)	-	Không có vị lạ	-
4	Độ màu/ Color ^(#)	TCU	SMEWW 2120C:2023	3,0	6,7	15
5	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺)/ Amonium content ^(#)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .F:2023	0,03	0,15	1
6	Chỉ số Permanganat/ Permanganate index ^(#)	mg/L	TCVN 6186:1996	0,15	0,30	2
7	Coliforms ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
8	Escherichia coli ^(#)	CFU/ 100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	-	KPH	<1
9	pH ^{(#)(α)}	-	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12	7,39	Trong khoảng 6,0 - 8,5
10	Hàm lượng Clo tự do/ Free chlorine ^{(#)(α)}	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	0,03	0,21	Trong khoảng 0,2- 1,0
11	Mùi/ Odor ^{(#)(α)}	-	HL-NS-003 (2024) (Ref. SMEWW 2150B:2023)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Kết luận: Kết quả có chỉ tiêu thử nghiệm đạt theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Chất Lượng Nước Sạch Sử Dụng Cho Mục Đích Sinh Hoạt

KQ/250012471
No.: NA251001-25NS26

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)



VILAS 1399

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after released the test results, except for microbiological criteria;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (®): Phép thử được công nhận ISO 17025:2017/ Test is accredited ISO 17025:2017;
- (a): Chỉ tiêu được phân tích tại phòng thí nghiệm / Characteristic are analysed in the laboratory.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)



Nguyễn Tuấn Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)



Hoàng Hoài

